

BẢNG TỶ GIÁ NGOẠI TỆ CHUYỂN ĐỔI

LIST OF FOREIGN EXCHANGE RATES

Loại ngoại tệ <i>Foreign Currency</i>		Tỷ giá mua <i>Buying rates</i>		Tỷ giá bán <i>Selling rates</i>		ĐVT <i>Unit</i>
		Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	
	USD	25.870	25.870	26.180	26.180	VNĐ
	AUD	16.440	16.530	16.930	16.930	VNĐ
	CAD	18.490	18.600	19.070	19.070	VNĐ
	CHF		30.910		31.710	VNĐ
	EUR	28.800	28.930	29.690	29.690	VNĐ
	GBP	34.470	34.620	35.490	35.490	VNĐ
	HKD		2.900		3.380	VNĐ
	JPY	173,30	176,80	180,10	181,10	VNĐ
	NZD		15.300		15.810	VNĐ
	SGD	19.730	19.910	20.410	20.410	VNĐ
	THB	710	770	800	800	VNĐ

*** Ghi chú:**

Bảng tỷ giá được cập nhật lúc 08:45 ngày 29/05/2025/ List of Foreign Exchange rates is updated on 08:45, 29/05/2025

Bảng tỷ giá chỉ mang tính chất tham khảo. Quý khách vui lòng liên hệ Chi nhánh/Phòng giao dịch của Vikki Bank để có tỷ giá ngoại tệ cập nhật mới nhất.

This List of Foreign Exchange rates is for reference only. Please contact Vikki Bank's Branch/Transaction Office for the latest updated Foreign Exchange rates.